HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **THỊ XÃ HỒNG LĨNH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 15 /NQ-HĐND	*Hồng Lĩnh, ngày 30 tháng 7 năm 2021*

NGHỊ QUYẾT
Về việc thông qua Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của thị xã Hồng Lĩnh, tỉnh Hà Tĩnh

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THỊ XÃ KHÓA VII, KỲ HỌP THỨ 2

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018 và Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về thống kê, kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất; Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Văn bản số 2128/UBND-NL2 ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh về việc triển khai lập Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất giai đoạn (2021-2030) cấp tỉnh, cấp huyện; Văn bản số 7364/UBND-NL2 ngày 04 tháng 11 năm 2020 của UBND tỉnh về việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện.

Xét Tờ trình số 112 /TTr-UBND, ngày 19 tháng 7 năm 2021 của UBND thị xã về việc đề nghị thông qua Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của thị xã Hồng Lĩnh, tỉnh Hà Tĩnh; báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội Hội

đồng nhân dân thị xã và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân thị xã tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của thị xã Hồng Lĩnh với các nội dung chủ yếu sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất đến năm 2030

Đơn vị tính diện tích: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2020		Diện tích năm 2030		Tăng (+) /Giảm (-)
			(ha)	Cơ cấu (%)	(ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(4)
	Tổng diện tích tự nhiên		**5.897,30**	**100,00**	**5.897,30**	**100,00**	0,00
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**3.921,27**	**66,49**	**2.038,76**	**34,57**	**-1.882,50**
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.711,46	29,02	239,86	4,07	-1.471,60
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*1.605,56*	*27,23*	*218,51*	*3,71*	*-1.387,05*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	87,30	1,48	6,77	0,11	-80,53
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	351,50	5,96	130,45	2,21	-221,05
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.392,26	23,61	1.335,99	22,65	-56,27
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	319,59	5,42	269,95	4,58	-49,64
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	41,72	0,71	8,67	0,15	-33,04
1.8	Đất làm muối	LMU					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	17,43	0,30	47,06	0,80	29,63
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**1.770,82**	**30,03**	**3.845,84**	**65,21**	**2.075,02**
	Trong đó:						
2.1	Đất quốc phòng	CQP	23,37	0,40	58,67	0,99	35,30
2.2	Đất an ninh	CAN	3,01	0,05	3,21	0,05	0,20
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK			711,13	12,06	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	105,76	1,79	273,46	4,64	167,70
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	19,99	0,34	276,08	4,68	256,09
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	45,07	0,76	82,00	1,39	36,93
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS					
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	131,78	2,23	47,22	0,80	-84,56

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2020		Diện tích năm 2030		Tăng (+) /Giảm (-)
			(ha)	Cơ cấu (%)	(ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(4)
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	881,04	14,94	1.205,59	20,44	324,55
	Trong đó:						
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*594,07*	*10,07*	*861,01*	*14,60*	*266,94*
-	*Đất thủy lợi*	*DTL*	*117,63*	*1,99*	*101,77*	*1,73*	*-15,87*
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*	*3,43*	*0,06*	*6,08*	*0,10*	*2,65*
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*10,41*	*0,18*	*14,26*	*0,24*	*3,85*
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*28,39*	*0,48*	*43,61*	*0,74*	*15,21*
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*	*9,14*	*0,16*	*27,82*	*0,47*	*18,68*
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*4,84*	*0,08*	*25,48*	*0,43*	*20,64*
-	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*	*0,46*	*0,01*	*1,01*	*0,02*	*0,55*
-	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*					
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*	*12,51*	*0,21*	*14,60*	*0,25*	*2,09*
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	*13,35*	*0,23*	*7,15*	*0,12*	*-6,20*
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	*6,10*	*0,10*	*23,26*	*0,39*	*17,16*
-	*Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	*79,12*	*1,34*	*78,92*	*1,34*	*-0,20*
-	*Đất cơ sở khoa học và công nghệ*	*DKH*					
-	*Đất cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*					
-	*Đất chợ*	*DCH*	*1,59*	*0,03*	*0,64*	*0,01*	*-0,95*
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL					
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	6,16	0,10	7,60	0,13	1,44
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	8,05	0,14	182,13	3,09	174,09
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	42,64	0,72	203,91	3,46	161,27
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	289,84	4,91	596,12	10,11	306,28
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,32	0,16	15,30	0,26	5,98
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,05	0,03	2,05	0,03	0,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	9,74	0,17	14,80	0,25	5,06
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	129,31	2,19	102,49	1,74	-26,83
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	63,71	1,08	64,09	1,09	0,38
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK					
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**205,21**	**3,48**	**12,69**	**0,22**	**-192,52**

(Chi tiết đến từng đơn vị hành chính cấp xã tại Biểu 01 kèm theo)

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất đến năm 2030

Đơn vị tính diện tích: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**1.915,37**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1.453,51
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	1.373,71
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	71,50
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	221,05
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	56,72
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	71,10
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	34,71
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	0,0
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	6,78
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**3,36**
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	LUA/NTS	
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	HNK/NTS	
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	3,36
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/NKR(a)	
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OTC**	**9,78**

(a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác. PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

(Chi tiết đến từng đơn vị hành chính cấp xã tại Biểu 02 kèm theo)

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích

Đơn vị tính diện tích: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**10,21**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	0,45
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	8,08
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	
1.8	Đất làm muối	LMU	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,68
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**182,31**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	13,97
2.2	Đất an ninh	CAN	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	22,40
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	23,08
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	14,10
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	12,05
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	2,89
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	32,96
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,02
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	25,70
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	11,70
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	22,93
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,51
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	

(Chi tiết đến từng đơn vị hành chính cấp xã tại Biểu 03 kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân thị xã tổ chức và chỉ đạo các cấp, các ngành triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân thị xã giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

3. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc thị xã và các tổ chức thành viên vận động đoàn viên, hội viên và nhân dân tích cực tham gia thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân thị xã khóa VII, Kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 29 tháng 7 năm 2021 và có hiệu lực từ ngày ban hành./.

Nơi nhận:
- Văn phòng Tỉnh uỷ;
- HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Văn phòng HĐND tỉnh;
- Trưởng, Phó đoàn chỉ đạo của Tỉnh ủy tại Hồng Lĩnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Thường trực: Thị ủy, HĐND thị xã;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND thị xã;
- Các Ban XD Đảng, UBKT, Văn phòng Thị ủy
- Ủy ban MTTQ và các đoàn thể CTXH;
- Các Đại biểu HĐND Thị xã;
- Các phòng, Ban, ngành cấp thị;
- Đảng ủy, HĐND,UBND, MTTQ phường, xã;
- Trang thông tin điện tử thị xã;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG N.D THỊ XÃ HỒNG LĨNH T. HÀ TĨNH

Đặng Thanh Hải